TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: **195**/2023/QĐST-HNGĐ	*Thành phố H, ngày 27 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ các Điều 205, 211, 212 và 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ biên bản hòa giải thành ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 12/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn".

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân gia đình là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07(bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị S, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 222 đường Tô Hiến Thành, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 94 đường Mạc Thị Bưởi, phường BN, Quận Z, Thành phố H.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Bích P, sinh năm 1989.

Địa chỉ: 1447 Ridgecreek Dr Lewisville TX 75067, USA.

2. Bà Nguyễn Phương A, sinh năm 1995.

Địa chỉ: 1116 Rivers Creek Lane, Little Elm, TX 75068, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Bích P, bà Nguyễn Phương A: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 222 đường Tô Hiến Thành, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

3. Ông Nguyễn Đình Th, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số 94 đường Mạc Thị Bưởi, phường BN, Quận Z, Thành phố H.

4. Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 94 đường Mạc Thị Bưởi, phường BN, Quận Z, Thành phố H.

5. Doanh nghiệp Tư nhân Sản xuất Thương mại Phương A.

Địa chỉ: Số B19/6 đường QL1A, ấp 2, xã BC, huyện BC, Thành phố H.

Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Sản xuất Thương mại Phương A: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 222 đường Tô Hiến Thành, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị S công nhận các tài sản riêng của bà Phạm Thị S gồm:

1. Nhà đất tại số 222 đường Tô Hiến Thành, Phường X, Quận Y, Thành phố H, diện tích đất ở 75,7m^2 thuộc thửa số 24 tờ bản đồ số 59, diện tích xây dựng 409,3m^2, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5549/2008/UB – GCN do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp ngày 30/10/2008.

2. Nhà đất tại số 47 đường Phạm Viết Chánh, Phường D, quận BT, Thành phố H, diện tích đất ở 43,4m^2 thuộc thửa số 151 tờ bản đồ số 25, diện tích xây dựng 86,8m^2, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2963/2003 do Ủy ban nhân dân quận BT, Thành phố H cấp ngày 05/8/2003.

3. Nhà đất tại số 131/6 đường Mã Lò, Khu phố A, phường BTĐ A, quận BTn, Thành phố H, diện tích 200m^2 thuộc thửa số 562 tờ bản đồ số 03, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 461/QSDĐ/UB.BTĐông do Ủy ban nhân dân huyện BC, Thành phố H cấp, đã cập nhật sang tên ngày 20/11/2008.

4. Nhà đất tại số B18/3 ấp 2, xã BC, huyện BC, Thành phố H, diện tích đất ở 200m^2 thuộc thửa số 243 tờ bản đồ số 07, diện tích xây dựng 59,07m^2, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3303/98 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 24/02/1998, cập nhật sang tên ngày 20/11/1998.

5. Diện tích đất 2.754m^2 thuộc một phần thửa số 232 tờ bản đồ số 07, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1798QSDĐ/Q2 do Ủy ban nhân dân huyện BC, Thành phố H cấp ngày 24/5/2002.

6. Diện tích đất 1.037m^2 thuộc một phần thửa số 160 tờ bản đồ số 07, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1810QSDĐ/Q2 do Ủy ban nhân dân huyện BC, Thành phố H cấp ngày 24/5/2002.

7. Diện tích đất 1.997m^2 thuộc thửa đất số 216, 832, 833 tờ bản đồ số 07, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2782QSDĐ/Q3 do Ủy ban nhân dân huyện BC, Thành phố H cấp ngày 28/02/2002.

8. Diện tích đất 1.533m^2 thuộc thửa số 325 tờ bản đồ số 03, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2781QSDĐ/Q3 do Ủy ban nhân dân huyện BC, Thành phố H cấp ngày 12/10/2001.

9. Diện tích đất 4.540m^2 thuộc thửa số 324 tờ bản đồ số 03, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 462QSDĐ/Bình Chánh do Ủy ban nhân dân huyện BC, Thành phố H cấp ngày 19/4/2001.

10. Doanh nghiệp Tư nhân Sản xuất Thương mại Phương A tiếp tục thuê diện tích đất 4.110m^2 thuộc thửa số 919 tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ B19/6 đường QL1A, ấp 2, xã BC, huyện BC, Thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00003/1a/QSDĐ/3197/UB ngày 07/11/1998 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp. Tài sản trên đất là tài sản riêng của bà Phạm Thị S.

Tổng giá trị tài sản là: 25.900.000.000đ (Hai mươi lăm tỷ chín trăm triệu đồng).

Bà Phạm Thị S có quyền liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền để lập thủ tục xác lập quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đối với quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

III. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Phạm Thị S:

1. Đối với nhà đất tại số 94 Mạc Thị Bưởi, phường BN, Quận Z, Thành phố H.

2. Đối với chiếc xe ô tô Toyota hiệu Inova biển số CCZ-4307 đứng tên Doanh nghiệp Tư nhân Sản xuất Thương mại Phương A.

3. Đối với nhà đất tại số B18/2 Ấp 2, xã BC, huyện BC, Thành phố H.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

IV. Bà Phạm Thị S hỗ trợ, tặng riêng cho ông Nguyễn Đình T số tiền là 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng). Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Đình T có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, nếu bà Phạm Thị S chậm thi hành hoặc không thi hành, thì phải chịu tiền

lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

V. Án phí HNGĐ – ST: 66.950.000đ (Sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng), bà Phạm Thị S tự nguyện chịu nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 73.000.000đ (Bảy mươi ba triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0048802 ngày 05/02/2018 và số 0044266 ngày 17/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H. Hoàn trả cho bà Phạm Thị S số tiền tạm ứng án phí còn dư 6.050.000đ (Sáu triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045031 ngày 25/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Đình T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045070 ngày 29/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

VI.Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPH;
- VKSND TPH;
- THADS TPH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức